

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ 1 NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng					
STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,024,368,980,145	867,823,005,658
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91,760,549,556	58,035,668,760
1	Tiền	111		91,760,549,556	58,035,668,760
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29,475,000,000	29,475,000,000
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		29,475,000,000	29,475,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		144,626,035,600	106,439,924,901
1	Phải thu khách hàng	131		15,420,434,060	13,026,558,751
2	Trả trước cho người bán	132		8,156,905,189	19,760,327,591
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		122,645,181,282	75,226,333,302
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,596,484,931)	(1,573,294,743)
IV	Hàng tồn kho	140	5.4	742,978,856,058	663,775,712,652
1	Hàng tồn kho	141		742,978,856,058	663,775,712,652
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	15,528,538,931	10,096,699,345
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,045,298,800	3,555,743,505
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		0	0
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		9,483,240,131	6,540,955,840
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		871,471,150,158	865,772,260,671
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		260,972,658,130	260,624,885,020
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	48,997,352,220	48,619,779,375
	Nguyên giá	222		97,272,101,262	94,143,089,866
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48,274,749,042)	(45,523,310,491)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	202,552,412,501	202,582,212,236
	Nguyên giá	228		202,832,509,251	202,832,509,251
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(280,096,750)	(250,297,015)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	9,422,893,409	9,422,893,409
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	593,825,893,817	592,572,191,080
1	Đầu tư vào công ty con	251		91,818,947,737	90,990,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		111,309,637,680	70,066,300,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		401,497,308,400	442,315,891,080
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(10,800,000,000)	(10,800,000,000)
V	Lợi thế thương mại	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		16,672,598,211	12,575,184,571
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	15,863,075,550	11,765,661,910
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		809,522,661	809,522,661
3	Tài sản dài hạn khác	278		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,895,840,130,303	1,733,595,266,329
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		887,141,625,627	780,836,506,897
I	Nợ ngắn hạn	310		867,621,574,126	761,261,770,396
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	664,028,237,664	621,165,721,214
2	Phải trả người bán	312	5.13	57,630,374,532	49,718,375,259
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	1,915,611,603	1,231,926,124
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	24,227,206,994	10,038,660,363
5	Phải trả người lao động	315		7,688,295,753	2,736,400,718
6	Chi phí phải trả	316		3,286,210,714	10,611,063,796
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	108,845,636,866	65,759,622,922
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II	Nợ dài hạn	330		19,520,051,501	19,574,736,501
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	426,284,500
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	15,383,000,000	15,383,000,000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,710,767,001	3,765,452,001
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,008,698,504,676	952,758,759,432
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	982,646,295,259	918,111,698,015
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		399,999,210,000	399,999,210,000

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		425,000,790,000	425,000,790,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		31,070,897,000	31,070,897,000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		24,129,654,000	24,129,654,000
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		102,452,834,259	37,918,237,015
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		26,052,209,417	34,647,061,417
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		26,052,209,417	34,647,061,417
2	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.19		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,895,840,130,303	1,733,595,266,329

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 04 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 1 NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm	
				2010	2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,765,546,097,076	4,803,625,520,258
2	Các khoản giảm trừ	03		12,154,010,579	8,728,443,628
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ	10	6.1	1,753,392,086,497	4,794,897,076,630
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	1,626,218,453,744	4,650,750,140,097
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127,173,632,753	144,146,936,533
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	10,511,138,392	10,316,404,317
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	9,604,424,364	25,448,246,808
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8,408,505,111</i>	<i>11,229,540,768</i>
8	Chi phí bán hàng	24		31,139,026,736	31,461,840,883
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,745,953,532	7,102,114,316
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84,195,366,513	90,451,138,843
11	Thu nhập khác	31		93,377,452	58,546,948
12	Chi phí khác	32		193,651,775	2,983,986
13	Lợi nhuận khác	40		-100,274,323	55,562,962
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết , liên doanh	50			
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		84,095,092,190	90,506,701,805
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		19,560,494,946	22,699,240,195
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		0	0
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		64,534,597,244	67,807,461,610
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		1,613	2,260

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 04 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐẾN 31/03/2010

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	84,095,092,190	221,031,957,115
2	Điều chỉnh cho các khoản			14,264,260,806
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	2,836,947,672	13,172,203,112
	- Các khoản dự phòng	03	23,190,188	2,603,892,647
	- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giáhối đoái chưa thực hiện	04	-	22,131,194,245
	- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,315,219,139)	(59,344,453,961)
	- Chi phí lãi vay	06	8,408,505,111	35,701,424,763
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	86,048,516,022	235,296,217,921
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(40,695,589,990)	(57,575,941,699)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(95,544,626,563)	(59,983,363,941)
	- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập phải nộp)	11	61,726,801,115	(71,564,102,947)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(6,586,968,935)	
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(8,408,505,111)	(34,043,289,288)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6,524,937,035)	(41,993,107,219)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	210,000,000	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(642,805,000)	(11,445,997,496)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(10,418,115,497)	(41,309,584,669)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,318,929,845)	(34,007,801,836)
2	Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	743,500,000
3	Tiền cho vay , mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,253,702,737)	(112,824,881,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27,100,800,000

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
III	7 Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,853,112,425	51,771,616,421
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,280,479,843	(67,216,766,415)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	(7,090,000)
	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
	3 Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	497,793,762,120	3,589,602,743,108
	4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(454,931,245,670)	(3,386,915,781,612)
	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
	6 Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(96,911,091,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	42,862,516,450	105,768,780,496
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	33,724,880,796	(2,757,570,588)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58,035,668,760	60,265,877,993
	Loại trừ khoản tương đương tiền		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	527,361,355
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	91,760,549,556	58,035,668,760
			-	-

* Số dư đầu tiên thay đổi do điều chỉnh khoản tương đương tiền

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC